

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2022/DS-ST
Ngày: 16-02-2022
V/v tranh chấp hợp đồng dân
sự vay tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ngọc Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Phan Thùy Trang;

- Ông Nguyễn Thanh Trang.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thị Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 268/2021/TLST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 01 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2022 ngày 21/01/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978; địa chỉ: tổ 24, khóm V, phường P, thành phố H, tỉnh An Giang

Bị đơn: Ông Mai Xuân C, sinh năm 1953; địa chỉ: tổ 24, khóm V, phường P, thành phố H, tỉnh An Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Kim H, sinh năm 1956; địa chỉ: tổ 24, khóm V, phường P, thành phố H, tỉnh An Giang.

- Bà Nguyễn Thị Q, sinh 1966, địa chỉ: tổ 3, khóm 1, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang.

Ông C có mặt; Bà T, bà Q, bà H có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa;

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Nguyễn Thị T trình bày:

Vào ngày 16/4/2020, bà T có cho ông Mai Xuân C vay số tiền 50.000.000, lãi suất 2%/tháng, ông C có viết biên nhận vay và thế chấp cho bà T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0244aE, tên Mai Xuân C, Nguyễn Kim H, do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) H cấp ngày 05/4/2005.

Quá trình vay, ông C đã đóng lãi 10.600.000 đồng và trả số tiền vốn được 10.000.000 đồng, đến tháng 6/2021 ngưng trả lãi đến nay, số tiền vốn gốc còn nợ lại là 40.000.000 đồng. Bà T nhiều lần yêu cầu thanh toán lãi, trả vốn gốc nhưng ông C không thực hiện.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông C trả cho bà T vốn gốc còn nợ lại là 40.000.0000 (*bốn mươi triệu*) đồng và yêu cầu trả lãi từ tháng 6/2021 cho đến khi xét xử với lãi suất theo lãi suất ngân hàng.

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, ông Mai Xuân C trình bày: Ông thừa nhận có viết và ký biên nhận nợ vay số tiền 50.000.000 đồng với bà T, nhưng chỉ là người bảo lãnh khoản tiền vay cho bà Nguyễn Thị Q (là người sống chung như vợ chồng với ông C) số tiền 40.000.000 đồng, và phần bà Nguyễn Thị Trang là em ruột bà Q vay là 10.000.000 đồng. Quá trình vay, bà Trang đã trả 10.000.000 đồng nợ gốc cho bà T, còn việc đóng tiền lãi thì do bà Q với bà T tự thỏa thuận với nhau, ông không biết, vì biên nhận nợ không có ghi trả lãi vay, ông C thừa nhận số tiền còn lại 40.000.000 đồng là ông chưa thanh toán cho bà T.

Khi vay tiền, ông C có thế chấp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đốc, bà H. Nhưng giữa ông và bà H đã ly hôn trên mười năm, tài sản chung chưa chia, việc ông ký biên nhận vay tiền của bà T thì không liên quan đến bà H. Hiện nay, do hoàn cảnh khó khăn, nên xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi. Yêu cầu nhận lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp cho bà T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim H trình bày: Bà và ông Mai Xuân C đã ly hôn, việc ông C vay tiền của bà T không liên quan đến bà H, nay xin vắng mặt khi Tòa án xét xử.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Q trình bày: Bà Q cho biết vào tháng 4/2020 ông C có vay tiền của bà T mục đích để mua cây giống về trồng, ông C trực tiếp vay mượn dùng vào mục đích riêng, không liên quan đến bà Q. Quá trình vay, ông C không có tiền đóng lãi, nên bà Q có trả thay cho ông C cho bà T mỗi tháng 1.000.000 đồng từ tháng 4/2020 đến tháng 6/2021 thì ngưng do bà Q, ông C không còn chung sống. Số tiền lãi bà Q đã trả cho bà T là 10.600.000 đồng. Nay bà Q không yêu cầu ông C phải trả lại tiền, không yêu cầu bà T hoàn trả lãi suất hay khấu trừ vào tiền vốn gốc mà ông C còn nợ.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Trang trình bày: Bà Trang cho biết vào tháng 4/2020 ông C có vay bà T số tiền 50.000.000 đồng (mục đích vay mua giống trồng cây) trong đó có phần bà Trang hùn vay số tiền 10.000.000 đồng, ông C là người viết biên nhận nợ, bà Trang là người đóng lãi vay cho bà T trên phần nợ 10.000.000 đồng. Bà Trang đóng lãi được 6 tháng và trả xong nợ gốc 10.000.000 đồng hơn một năm nay. Quá trình ông C vay 40.000.000 đồng có nhờ bà Q đóng lãi mỗi tháng 1.000.000 đồng cho bà T, đến tháng 6/2021 thì bà Q và ông C không còn chung sống.

Tòa án đã mở phiên hòa giải và các đương sự thống nhất vốn vay là 40.000.000 đồng, thời gian vay. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất về khoản lãi suất vay và pH thức thanh toán nên hòa giải không thành.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xin vắng mặt nhưng có ý kiến vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn xin trả dần cho bà T mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, không đồng ý trả lãi suất vay. Hội đồng xét xử đã công bố lời khai của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa.

- Ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Việc các đương sự có yêu cầu được xét xử vắng mặt thuộc trường hợp Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc việc giải quyết vụ án: Xét thấy, việc giao kết hợp đồng vay nợ giữa các bên là trên cơ sở tự nguyện, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ. Quá trình vay ông C vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó, việc bà T yêu cầu ông C trả số tiền vốn vay 40.000.000 đồng, lãi theo mức lãi suất theo quy định pháp luật là có căn cứ chấp nhận, theo quy định tại các Điều 463, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với yêu cầu của ông C xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ, không được bà T chấp nhận nên không có căn cứ để xem xét giải quyết.

Đối với mức lãi suất các bên thỏa thuận ban đầu 2%/tháng là vượt quá lãi suất theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, do phần lãi vượt quá không lớn, bị đơn ông C không có yêu cầu, bà Q, bà Trang người nộp lãi cho bà T không yêu cầu xem xét nên không đặt ra xem xét khấu trừ đối với phần chênh lệch.

Đối với hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất các bên lập trên cơ sở tự nguyện, không công chứng, chứng thực, không đăng ký thế chấp theo đúng quy định điểm a, khoản 1, Điều 4 Nghị định 102/2017/NĐ-CP, giao dịch "thế chấp quyền sử dụng đất" là giao dịch bảo đảm bắt buộc phải đăng ký, việc các bên không đăng ký giao dịch nên không làm phát sinh hiệu lực của hợp đồng. Do đó,

việc ông C, bà H yêu cầu bà T trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang giữ là cơ sở chấp nhận.

Từ những cơ sở phân tích trên, căn cứ các Điều 463, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền vay 40.000.000 đồng, lãi từ tháng 6/2021 đến khi xét xử theo mức lãi suất do pháp luật quy định. Đồng thời buộc bà T phải giao trả lại cho ông C, bà H bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy:

Về tố tụng

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bị đơn ông Mai Xuân C có đăng ký hộ khẩu và đang cư trú tại thành phố H, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nguyệt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim H, bà Nguyễn Thị Q có đơn yêu cầu xin được vắng mặt. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Về nội dung

[3] Giữa bà Nguyễn Thị T và ông Mai Xuân C có sự thỏa thuận giao dịch dân sự, bà T là bên cho vay, ông C là bên vay và có viết biên nhận nợ trên cơ sở tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng dân sự quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về khoản nợ vay

Các đương sự bà Nguyễn Thị T và ông Mai Xuân C đều thống nhất ông C còn nợ bà T số tiền vốn vay 40.000.000 đồng. Xét, hợp đồng vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn được giao kết trên cơ sở tự nguyện, nội dung không trái pháp luật, đạo đức xã hội, các bên tham gia đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, bà T đã giao tiền, ông C đã nhận tiền và có viết biên nhận nợ nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ của bên vay. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền vay còn nợ là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

Việc ông C xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ, không được bà T chấp nhận nên không có căn cứ để xem xét giải quyết.

[5] *Về lãi suất cho vay*

Do ông C vi phạm nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn, bà T yêu cầu tính lãi theo lãi suất Ngân hàng, ông C cho rằng biên nhận nợ không ghi thỏa thuận lãi, nên ông không đồng ý thanh toán lãi vay.

Xét giao dịch dân sự vay tài sản giữa bà T và ông C là giao dịch giữa cá nhân với cá nhân, không phải là tổ chức tín dụng, nếu có phát sinh tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự 2015 về hợp đồng vay tài sản để giải quyết chứ không áp dụng lãi suất ngân hàng. Trong vụ án này, qua lời khai của bà T, bà Q, bà Trang và ông C đều thừa nhận vay có lãi, nhưng các bên chưa thống nhất về lãi suất vay và có tranh chấp về lãi suất nên căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 tại thời điểm trả nợ, tức bằng $10\%/năm = 0,83\%/tháng$.

Như vậy, lãi suất từ ngày 16/6/2021 đến ngày 16/02/2022 là 8 tháng $\times 0,83\%/tháng$ ($10\%/năm$) $\times 40.000.000$ đồng = 2.656.000 (hai triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn) đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 16/02/2022 được xác định là: 40.000.000 đồng + 2.656.000 đồng = 42.656.000 đồng, Hội đồng xét xử buộc ông Mai Xuân C có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền gốc và lãi là 42.656.000 (bốn mươi hai triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[6] Đối với mức lãi suất các bên thỏa thuận ban đầu 2%/tháng là vượt quá lãi suất theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, do phần lãi vượt quá không lớn, bị đơn ông C không có yêu cầu, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị Trang không yêu cầu xem xét nên không đặt ra xem xét.

[7] *Việc thế chấp quyền sử dụng đất* (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0244aE, tên Mai Xuân C, Nguyễn Kim H, do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) H cấp ngày 05/4/2005), các đương sự thống nhất khi vay tiền ông Mai Xuân C có thể chấp quyền sử dụng đất (bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0244aE, tên Mai Xuân C, Nguyễn Kim H, do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) H cấp ngày 05/4/2005 (bản chính) nhưng các bên chỉ làm giấy vay tiền và có thế chấp, nhưng không có công chứng, chứng thực. Xét, việc thỏa thuận thế chấp quyền sử dụng đất giữa các bên không tuân thủ quy định về hình thức theo điểm a khoản 3 Điều 167, 188 Luật đất đai năm 2013 và Điều 319 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên không phát sinh hiệu lực, nghĩ nên buộc bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm giao trả lại cho ông Mai Xuân C bản chính giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số H0244aE, tên Mai Xuân C, Nguyễn Kim H, do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) H cấp ngày 05/4/2005.

[8] *Về án phí dân sự sơ thẩm*

Ông Mai Xuân C vi phạm nghĩa vụ thanh toán, lẽ ra phải chịu án phí, tuy nhiên do ông là người cao tuổi, nên thuộc trường hợp miễn án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Bà Nguyễn Thị T được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[9] *Về quyền kháng cáo*, các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463, Điều 468, khoản 2 Điều 357, Điều 319 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; Điều 228, Điều 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, buộc ông Mai Xuân C có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 42.656.000 (*bốn mươi hai triệu, sáu trăm năm mươi sáu nghìn*) đồng bao gồm tiền vốn vay 40.000.000 đồng và lãi suất 2.656.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Buộc bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm giao trả lại cho ông Mai Xuân C bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0244aE đứng tên Mai Xuân C, Nguyễn Kim H, do Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) H cấp ngày 05/4/2005.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm*

Ông Mai Xuân C được miễn án phí do thuộc đối tượng người cao tuổi thuộc trường hợp miễn án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho bà T số tiền 1.000.000 (*một triệu*) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo

biên lai số 0001748 ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H.

[4] Về quyền kháng cáo

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị đơn ông Mai Xuân C có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Nguyệt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim H, bà Nguyễn Thị Q trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. H (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP. H (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Thị Ngọc Hà